

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA IDI

Địa chỉ: QL80, CCN Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại : 02963.680 434 - Fax: 02963.680.382



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2026
KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

ĐỒNG THÁP, THÁNG 07 NĂM 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6,974,620,904,180	7,317,223,824,477
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01.	487,293,186,823	406,590,722,428
1. Tiền	111		355,335,525,208	259,571,623,669
2. Các khoản tương đương tiền	112		131,957,661,615	147,019,098,759
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02.	1,932,114,126,892	2,127,603,490,031
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,932,114,126,892	2,127,603,490,031
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,908,166,072,429	3,097,765,827,550
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03.a	1,463,482,892,397	1,553,352,612,755
2. Trả trước cho người bán	132	V.03.b	1,411,560,934,509	1,256,249,173,831
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
6. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.03.c	90,146,308,933	345,198,529,354
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.03.e	(57,024,063,410)	(57,034,488,390)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		1,466,644,240,828	1,471,232,667,834
1. Hàng tồn kho	141	V.04.	1,466,644,240,828	1,471,232,667,834
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		180,403,277,208	214,031,116,634
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.09.a	3,969,978,066	2,564,151,603
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		58,725,799,142	28,329,875,625
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.03.f	117,707,500,000	183,137,089,406

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,671,073,478,199	2,327,700,473,382
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		666,100,000	1,919,603,585
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
6. Phải thu dài hạn khác	215	V.03.d	666,100,000	1,919,603,585
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		829,787,391,989	874,991,202,978
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06.	672,149,111,965	713,827,804,783
- Nguyên giá	222		1,643,339,028,321	1,630,970,230,393
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(971,189,916,356)	(917,142,425,610)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07.	19,164,637,865	21,243,545,561
- Nguyên giá	225		30,147,640,700	41,217,712,409
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(10,983,002,835)	(19,974,166,848)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08.a.	138,473,642,159	139,919,852,634
- Nguyên giá	228		176,413,116,111	175,883,116,111
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(37,939,473,952)	(35,963,263,477)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
đoạn trưởng thành	232			
đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
III. Bất động sản đầu tư	240	V.08.b.	231,908,780,270	235,640,155,706
- Nguyên giá	241		323,234,235,576	323,234,235,576
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(91,325,455,306)	(87,594,079,870)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.05.	1,145,562,156,273	733,525,769,782
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		1,145,562,156,273	733,525,769,782
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.02.	245,517,581,111	245,517,581,111
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		245,517,581,111	245,517,581,111
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			

VI. Tài sản dài hạn khác	270		217,631,468,556	236,106,160,220
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.09.b	17,468,530,795	19,262,977,647
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
5. Lợi thế thương mại	279	V.09.c	200,162,937,761	216,843,182,573
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		9,645,694,382,379	9,644,924,297,859
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		5,914,796,425,807	6,020,004,046,216
I. Nợ ngắn hạn	310		4,810,411,769,504	4,928,432,706,507
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.a	255,155,957,953	309,414,263,890
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.b	50,806,267,169	48,210,812,247
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.13.c	993,068,300	993,068,300
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.11.	28,360,848,432	38,822,407,211
5. Phải trả người lao động	315		27,419,575,699	26,886,669,301
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.12.d	15,588,317,509	18,617,810,701
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.12.e	47,319,737,632	47,825,687,958
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.10.	4,365,569,682,559	4,416,378,139,269
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			2,085,533,379
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		19,198,314,251	19,198,314,251
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		1,104,384,656,303	1,091,571,339,709
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.11.		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.12.d		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.12.e		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.10.	1,104,384,656,303	1,091,571,339,709
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.13.	3,730,897,956,572	3,624,920,251,643
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,731,726,680,000	2,731,726,680,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2,731,726,680,000	2,731,726,680,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		17,060,700,000	17,060,700,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		246,687,400,000	246,687,400,000
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		76,437,451,796	76,437,451,796
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		23,014,730,314	23,014,730,314
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		422,652,169,508	328,823,599,673
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		328,823,599,673	200,782,719,074
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		93,828,569,835	128,040,880,599
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		213,318,824,954	201,169,689,860
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		9,645,694,382,379	9,644,924,297,859

Đồng Tháp, ngày 25 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu



Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Phương

Tổng Giám Đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2026

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.14.	2,042,795,566,363	1,971,948,540,026	3,538,474,772,544	3,467,168,701,060
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.15.	1,737,557,150	1,887,601,349	8,061,915,834	1,887,601,349
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2,041,058,009,213	1,970,060,938,677	3,530,412,856,710	3,465,281,099,711
4. Giá vốn hàng bán	11	V.16.	1,854,284,606,761	1,799,981,289,918	3,201,422,770,144	3,190,323,264,741
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		186,773,402,452	170,079,648,759	328,990,086,566	274,957,834,970
6. Lãi/lỗ của hoạt động thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	V.17.	68,640,042,240	53,462,041,810	97,066,499,452	93,773,674,535
8. Chi phí tài chính	23	V.18.	109,877,732,645	117,503,875,978	174,777,530,868	175,712,977,027
Trong đó: Chi phí đi vay	24		103,064,896,075	95,301,843,403	162,502,996,035	148,123,192,096
9. Chi phí bán hàng	25	V.19.	53,394,149,518	40,339,270,130	88,760,965,883	78,992,064,934
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.20.	22,464,680,371	22,510,092,836	42,825,344,574	44,888,775,466
11. Phần LN hoặc lỗ trong Cty LD, LK	27					
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		69,676,882,158	43,188,451,625	119,692,744,693	69,137,692,078
13. Thu nhập khác	31	V.21.	2,482,382,435	(5,087,649,233)	5,820,805,781	5,354,940,254
14. Chi phí khác	32	V.22.	3,376,229,195	2,150,326,977	5,327,634,368	3,797,173,103
15. Lợi nhuận khác	40		(893,846,760)	(7,237,976,210)	493,171,413	1,557,767,151
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		68,783,035,398	35,950,475,415	120,185,916,106	70,695,459,229
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.23.	7,113,086,323	2,857,278,237	14,208,211,177	8,673,058,724
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
19. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		61,669,949,075	33,093,197,178	105,977,704,929	62,022,400,505
19.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		53,331,320,292	29,626,293,824	93,828,569,835	55,816,737,204
19.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		8,338,628,783	3,466,903,354	12,149,135,094	6,205,663,301
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		195	108	343	204
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		195	108	343	204

Người lập biểu

Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Phương

Đồng Tháp, ngày 25 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám Đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN
ĐA QUỐC GIA LD.I
X. LẤP VÒ - ĐỒNG THÁP
Lê Văn Cảnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	120,185,916,106	70,695,459,229
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	67,444,157,456	69,864,173,964
- Các khoản dự phòng	03	(2,095,958,359)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2,559,614,526)	4,204,004,185
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(85,716,467,664)	(64,835,325,430)
- Chi phí đi vay	06	162,502,996,035	148,123,192,096
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	259,761,029,048	228,051,504,044
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	224,511,316,847	(235,502,633,619)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4,588,427,006	(10,177,726,521)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(22,514,913,183)	17,439,359,153
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(10,758,951,410)	918,130,037
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Chi phí đi vay đã trả	14	(165,262,622,059)	(149,532,938,653)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(24,828,959,996)	(25,331,947,070)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	63,428,199	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	265,558,754,452	(174,136,252,629)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(432,335,188,707)	(187,276,155,201)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		20,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(794,112,603,831)	(1,183,770,684,931)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,000,525,271,472	772,708,184,931
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
1	2	4	5
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	66,555,050,373	58,183,936,110
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(159,367,470,693)	(540,134,719,091)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	4,240,672,954,877	3,648,726,299,139
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4,264,082,528,689)	(3,949,877,951,704)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(2,954,586,223)	(10,235,386,042)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1,309,660)	(13,472,900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(26,365,469,695)	(311,400,511,507)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	79,825,814,064	(1,025,671,483,227)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	406,590,722,428	1,711,692,314,347
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	876,650,331	(250,965,076)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	487,293,186,823	685,769,866,044

Đồng Tháp, ngày 25 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu



Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Phương

Tổng Giám Đốc



Lê Văn Cảnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 28 tháng 8 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 26 tháng 02 năm 2008; Đăng ký kinh doanh lần thứ tám ngày 18 tháng 12 năm 2009; Đăng ký kinh doanh lần thứ hai mươi ngày 15 tháng 05 năm 2023 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 số 0303141296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 23 tháng 09 năm 2025.

Tổng vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai mươi hai do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 23 tháng 09 năm 2025 là 2.731.726.680.000 VNĐ (Hai ngàn, bảy trăm ba mươi một tỷ, bảy trăm hai mươi sáu triệu, sáu trăm tám mươi ngàn đồng).

Trụ sở chính: Quốc lộ 80, Cụm Công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

Lĩnh vực kinh doanh:

Chế biến thủy hải sản (Mã 1020). Mua bán thủy hải sản (Mã 4632). Kinh doanh khách sạn (Mã 5510). Mua bán vật liệu xây dựng (Mã 4663). Mua bán hàng trang trí nội thất (Mã 4649). Nuôi trồng thủy sản (Mã 0322). Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản (Mã 1080). Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản); kinh doanh nhà (Mã 6810). Sản xuất nước đóng chai (Mã 1104). Sản xuất bao bì giấy - nhựa (Mã 1702, 2220). Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật (Mã 1040). Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Mã 0810). Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Mã 5210). Bốc xếp hàng hóa cảng biển (Mã 5224). Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới (Mã 4933, 5022). Kinh doanh thuốc thú y thủy sản (Mã 4669). Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (Mã 4101, 4102, 4293, 4212). Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (Mã 4659). Sản xuất điện (Mã 3511).

Cấu trúc doanh nghiệp

- + Tổng số các Công ty con: 02 Công ty
- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 Công ty
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty
- + Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
+ Công ty Cổ Phần Đầu Tư Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản	QL80, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp.	79.25%	79.25%
+ Công ty Cổ Phần Đầu Tư Vĩnh An Đắk Nông	Số 1, Tiểu khu 834, Cụm Ba Tầng, X. Ea Pô, H. Cư Jút, Đắk Nông	97.50%	97.50%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2026

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán của Công ty mẹ và các Công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), là tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2026

+ Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch được doanh nghiệp chọn là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

+ Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, doanh nghiệp đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc ghi nhận khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển (Chỉ bao gồm các khoản tiền doanh nghiệp không bị hạn chế sử dụng).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán theo tỷ giá mua bán ngoại tệ trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2026

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính được lập vào thời điểm cuối kỳ như sau:

- Dự phòng đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư mà nhà đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác)

Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; hợp nhất khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phát sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2026

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh khoản vốn góp theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, các khoản góp vốn góp vào Công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo giá gốc trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn liên doanh trong tài sản thuần của Công ty liên doanh, liên kết khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và sử dụng chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty mẹ trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2026

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư khác:

Các khoản đầu tư khác được thể hiện theo nguyên giá, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua phát sinh liên quan.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư:

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập khi Công ty cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá trị hợp nhất kinh doanh lớn hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 10 năm.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2026

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; hợp nhất khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2026

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2026

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia IDI và các Công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Giao dịch hợp nhất qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, kế toán phải thực hiện một số điều chỉnh đối với giá phí khoản đầu tư của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc: Khi đạt được quyền kiểm soát đối với công ty con, trên Báo cáo tài chính hợp nhất công ty mẹ phải đánh giá lại giá trị khoản đầu tư trước đây theo giá trị hợp lý tại ngày kiểm soát công ty con. Phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Khi đạt được quyền kiểm soát, trên Báo cáo tài chính hợp nhất công ty mẹ phải đánh giá lại giá trị khoản đầu tư theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; Phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào các chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Loại trừ giao dịch nội bộ: Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty mẹ, các khoản thu nhập, chi phí, các khoản lãi lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY**V.01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN****1. TIỀN**

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

2. Các khoản tương đương tiền**Cộng**

30/06/2026	01/01/2026
355,335,525,208	259,571,623,669
2,026,958,992	1,494,490,448
353,308,566,216	258,077,133,221
131,957,661,615	147,019,098,759
487,293,186,823	406,590,722,428

V.02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a. Chứng khoán kinh doanh****b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

- Tiền gửi ngắn hạn
- Cho vay ngắn hạn
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**- Đầu tư vào đơn vị khác**

+ Cty CP Điện Mặt Trời Europlast Long An

Cộng

30/06/2026	01/01/2026
1,932,114,126,892	2,127,603,490,031
1,488,891,490,363	1,898,754,242,410
410,000,000,000	200,000,000,000
33,222,636,529	28,849,247,621
245,517,581,111	245,517,581,111
245,517,581,111	245,517,581,111
245,517,581,111	245,517,581,111
2,177,631,708,003	2,373,121,071,142

V.03.a PHẢI THU KHÁCH HÀNG

- Distribuidora De Pescado Asias. De RI De Cv
- Công ty CP Dầu Cá Châu Á
- Công ty Cổ Phần Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch
- Menita Comercial Oceanica Sa De RI De Cv
- Empire Industries Ltd
- Đối tượng khác

Cộng

30/06/2026	01/01/2026
26,669,141,218	6,210,350,133
346,738,289,695	367,287,922,357
51,179,746,600	134,991,276,100
22,680,661,101	38,883,972,358
12,144,819,226	5,746,295,284
1,004,070,234,557	1,000,232,796,523
1,463,482,892,397	1,553,352,612,755

V.03.b TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

- Công ty Cổ Phần Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch
- Công ty CP Dầu Cá Châu Á
- Lê Đình Mạnh
- Lê Văn Thương
- Đối tượng khác

Cộng

30/06/2026	01/01/2026
635,912,278,962	445,600,816,392
	15,041,810,050
25,439,536,348	25,439,536,348
46,846,754,000	46,846,754,000
703,362,365,199	723,320,257,041
1,411,560,934,509	1,256,249,173,831

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: VND

V.03.c PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- Phải thu khác	46,517,563,095	280,848,929,023
+ Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp (Cty đang làm hồ sơ hoàn thuế của khoản phải thu này)	29,400,000,000	16,000,000,000
+ Công ty CT Tài Chính TNHH MTV NHTMCP Công Thương VN	237,200,019	474,400,017
+ Công Ty Cổ Phần Dầu Cá Châu Á	1,821,053,070	45,320,000,000
+ Công ty Cổ Phần Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch		204,000,000,000
+ Công Ty CP Điện Mặt Trời Europlanst Long An	14,250,000,000	14,250,000,000
+ Đối tượng khác	809,310,006	804,529,006
- Tạm ứng	39,798,045,838	60,518,900,331
- Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,830,700,000	3,830,700,000
Cộng	90,146,308,933	345,198,529,354

V.03.d PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- Phải thu khác	666,100,000	1,919,603,585
+ Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	666,100,000	1,919,603,585
Cộng	666,100,000	1,919,603,585

V.03.e NỢ XẤU

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- Phải thu khách hàng	57,024,063,410	57,034,488,390
Cộng	57,024,063,410	57,034,488,390

V.03.f TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- Tiền gửi đảm bảo các khoản vay	117,707,500,000	183,137,089,406
Cộng	117,707,500,000	183,137,089,406

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: VND

V.04. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026	01/01/2026
- Nguyên liệu, vật liệu	10,971,213,591	12,353,179,916
- Công cụ, dụng cụ	519,478,821	592,075,091
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	31,387,837,314	30,182,125,961
- Sản phẩm	1,024,634,710,465	846,553,364,811
- Hàng hóa	395,722,197,172	571,735,110,999
- Hàng gửi đi bán	3,408,803,465	9,816,811,056
Cộng hàng tồn kho	1,466,644,240,828	1,471,232,667,834

V.05. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
a) Mua sắm TSCĐ	3,755,773,098	467,559,997
- Trung tâm cá giống	2,682,889,099	10,850,000
- Thiết bị quan trắc hệ thống xử lý nước thải	647,674,000	
- Mua sắm khác	425,209,999	456,709,997
b) Xây dựng cơ bản dở dang	1,141,806,383,175	733,058,209,785
- Khu đô thị Bình Long	401,317,925,000	401,317,925,000
- Trung tâm cá giống	309,014,636,382	290,388,009,448
- Nhà máy thủy sản Hoa Kỳ	416,887,580,709	26,346,228,754
- Trung tâm thương mại huyện Lấp Vò	3,361,499,738	2,403,667,290
- Chi phí bồi hoàn đất huyện Cư Jut	3,713,038,187	3,713,038,187
- Công trình khác	7,511,703,159	8,889,341,106
Cộng	1,145,562,156,273	733,525,769,782

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2026

V.06. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	669,745,060,175	887,601,735,064	39,603,962,883	5,367,233,748	28,652,238,523	1,630,970,230,393
Số tăng trong kỳ		11,764,052,720	604,745,208			12,368,797,928
- Mua trong kỳ		494,719,720	604,745,208			1,099,464,928
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		11,269,333,000				11,269,333,000
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	669,745,060,175	899,365,787,784	40,208,708,091	5,367,233,748	28,652,238,523	1,643,339,028,321
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	217,263,566,458	648,426,792,694	37,561,490,518	3,183,377,981	10,707,197,959	917,142,425,610
Số tăng trong kỳ	14,422,382,686	38,004,996,574	339,053,862	283,059,102	997,998,522	54,047,490,746
- Khấu hao trong kỳ	14,422,382,686	27,405,504,494	339,053,862	283,059,102	997,998,522	43,447,998,666
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		10,599,492,080				10,599,492,080
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	231,685,949,144	686,431,789,268	37,900,544,380	3,466,437,083	11,705,196,481	971,189,916,356
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	452,481,493,717	239,174,942,370	2,042,472,365	2,183,855,767	17,945,040,564	713,827,804,783
Tại ngày cuối kỳ	438,059,111,031	212,933,998,516	2,308,163,711	1,900,796,665	16,947,042,042	672,149,111,965

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2026

V.07. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH							Đơn vị tính: VND	
Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng		
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	11,070,071,709	20,572,640,700	9,575,000,000			41,217,712,409		
Số tăng trong kỳ								
- Thuê tài chính trong kỳ								
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính								
- Tăng khác								
Số giảm trong kỳ	11,070,071,709					11,070,071,709		
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	11,070,071,709					11,070,071,709		
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ		20,572,640,700	9,575,000,000			30,147,640,700		
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	10,155,668,697	5,828,914,849	3,989,583,302			19,974,166,848		
Số tăng trong kỳ	443,823,383	685,754,688	478,749,996			1,608,328,067		
- Khấu hao trong kỳ	443,823,383	685,754,688	478,749,996			1,608,328,067		
Tăng khác								
Số giảm trong kỳ	10,599,492,080					10,599,492,080		
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	10,599,492,080					10,599,492,080		
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ		6,514,669,537	4,468,333,298			10,983,002,835		
Giá trị còn lại								
Tại ngày đầu năm	914,403,012	14,743,725,851	5,585,416,698			21,243,545,561		
Tại ngày cuối kỳ		14,057,971,163	5,106,666,702			19,164,637,865		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2026

V.08.a. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	173,956,748,711		1,926,367,400		175,883,116,111
Số tăng trong kỳ			530,000,000		530,000,000
- Mua trong kỳ			530,000,000		530,000,000
- XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	173,956,748,711		2,456,367,400		176,413,116,111
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	34,890,840,414		1,072,423,063		35,963,263,477
Số tăng trong kỳ	1,829,423,718		146,786,757		1,976,210,475
- Khấu hao trong kỳ	1,829,423,718		146,786,757		1,976,210,475
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	36,720,264,132		1,219,209,820		37,939,473,952
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	139,065,908,297		853,944,337		139,919,852,634
Tại ngày cuối kỳ	137,236,484,579		1,237,157,580		138,473,642,159

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II năm 2026

V.08.b. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	173,409,054,479			149,825,181,097	323,234,235,576
Số tăng trong kỳ					
- Mua trong kỳ					
- Mua lại tài sản thuế tài chính					
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	173,409,054,479			149,825,181,097	323,234,235,576
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	83,282,343,736			4,311,736,134	87,594,079,870
Số tăng trong kỳ	3,535,269,510			196,105,926	3,731,375,436
- Khấu hao trong kỳ	3,535,269,510			196,105,926	3,731,375,436
- Mua lại tài sản thuế tài chính					
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	86,817,613,246			4,507,842,060	91,325,455,306
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	90,126,710,743			145,513,444,963	235,640,155,706
Tại ngày cuối kỳ	86,591,441,233			145,317,339,037	231,908,780,270

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: VND

V.09. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Ngắn hạn

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Các khoản khác

Cộng

30/06/2026	01/01/2026
3,969,978,066	2,564,151,603
1,228,427,555	806,332,434
2,741,550,511	1,757,819,169
3,969,978,066	2,564,151,603

b) Dài hạn

- Công cụ dụng cụ xuất dùng
- Các khoản khác

Cộng

30/06/2026	01/01/2026
17,468,530,795	19,262,977,647
13,097,089,157	15,487,582,610
4,371,441,638	3,775,395,037
17,468,530,795	19,262,977,647

c) Lợi thế thương mại

- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua Công ty con

Cộng

30/06/2026	01/01/2026
200,162,937,761	216,843,182,573
200,162,937,761	216,843,182,573

V.10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

b) Vay dài hạn

c) Các khoản nợ thuê tài chính

d) Trái phiếu

Cộng

30/06/2026	01/01/2026
4,362,960,482,577	4,410,814,353,064
132,800,000,000	122,230,000,000
2,609,199,982	5,563,786,205
971,584,656,303	969,341,339,709
5,469,954,338,862	5,507,949,478,978

V.11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế thu nhập cá nhân

- Thuế tài nguyên

Cộng

30/06/2026	01/01/2026
27,903,765,080	38,524,513,899
447,003,352	287,477,312
10,080,000	10,416,000
28,360,848,432	38,822,407,211

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2026

V.12.a PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

- Công ty TNHH MTV KD&DT Toàn Cầu
- Công ty TNHH MTV Tiếp Vận và Thương Mại Ocean Ship
- Trương Bửu Quốc
- Quách Văn Thắng
- Nguyễn Văn Sơn
- Nguyễn Thị Kim Phúc
- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

	Đơn vị tính: VND
30/06/2026	01/01/2026
7,061,107,129	90,910,342,129
18,703,657,377	9,096,149,958
15,037,717,200	31,583,860,000
31,149,409,200	26,773,460,400
34,550,003,650	12,360,951,000
24,201,276,323	6,328,751,500
124,452,787,074	132,360,748,903
255,155,957,953	309,414,263,890

V.12.b NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

- Dongxing Shunkuai Import And Export Trade Co., Ltd.
- Fang Cheng Gang City Fang Cheng District Dong Hong Trade Limited
- Fa Da Seafood Trade Co.,Ltd
- Đối tượng khác

Cộng

	Đơn vị tính: VND
30/06/2026	01/01/2026
209,856,309	6,353,349,306
1,830,065,717	4,858,362,962
3,712,506,550	1,539,017,914
45,053,838,593	35,460,082,065
50,806,267,169	48,210,812,247

V.13.c PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Cộng

	Đơn vị tính: VND
30/06/2026	01/01/2026
993,068,300	993,068,300
993,068,300	993,068,300

V.12.d CHI PHÍ PHẢI TRẢ

- a) Ngắn hạn
 - Chi phí lãi vay
 - Chi phí lãi vay trái phiếu
- b) Dài hạn

	Đơn vị tính: VND
30/06/2026	01/01/2026
15,588,317,509	18,617,810,701
11,657,301,041	11,816,310,701
3,931,016,468	6,801,500,000
15,588,317,509	18,617,810,701

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2026

V.12.e PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
 - + Công ty điện lực Đồng Tháp
 - + Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai
 - + Phải trả khác

Cộng

	Đơn vị tính: VND
30/06/2026	01/01/2026
47,319,737,632	47,825,687,958
2,166,429,831	2,139,815,631
9,065,250	
140,085,750	138,486,000
711,000	
7,053,352,700	6,639,621,960
37,950,093,101	38,907,764,367
2,767,406,824	2,811,863,855
11,976,889,000	11,976,889,000
23,205,797,277	24,119,011,512
47,319,737,632	47,825,687,958

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II năm 2026

V.13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Vốn khác của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
Số dư đầu năm trước	2,731,726,680,000	246,687,400,000	17,060,700,000		98,263,477,110	201,971,424,074	186,260,014,691
Tăng vốn trong năm trước							
Lãi trong năm trước						128,040,880,599	14,909,675,169
Tăng do trích từ lợi nhuận							
Trả cổ tức bằng cổ phiếu							
Trích quỹ từ lợi nhuận					1,188,705,000	(1,188,705,000)	
Tăng khác							
Giảm do thoái vốn từ công ty con							
Giảm khác							
Số dư cuối năm trước	2,731,726,680,000	246,687,400,000	17,060,700,000		99,452,182,110	328,823,599,673	201,169,689,860
Tăng vốn trong kỳ này							
Lãi trong kỳ này							
Lợi ích cổ đông không kiểm soát							
Trích quỹ từ lợi nhuận						93,828,569,835	12,149,135,094
Tăng do trích quỹ từ lợi nhuận							
Chia cổ tức							
Số dư cuối kỳ này	2,731,726,680,000	246,687,400,000	17,060,700,000		99,452,182,110	422,652,169,508	213,318,824,954

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2026

V.13. a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- Vốn góp của các cổ đông	<u>2,731,726,680,000</u>	<u>2,731,726,680,000</u>
b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	<u>2,731,726,680,000</u>	<u>2,731,726,680,000</u>
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	<u>2,731,726,680,000</u>	<u>2,731,726,680,000</u>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

b) Cổ phiếu

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	<u>273,172,668</u>	<u>273,172,668</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	<u>273,172,668</u>	<u>273,172,668</u>
- Cổ phiếu phổ thông	<u>273,172,668</u>	<u>273,172,668</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>273,172,668</u>	<u>273,172,668</u>
- Cổ phiếu phổ thông	<u>273,172,668</u>	<u>273,172,668</u>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP		

c) Các quỹ của công ty:

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	<u>76,437,451,796</u>	<u>76,437,451,796</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: VND

V.14. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
- Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm cá tra	1,523,911,644,038	1,470,270,287,358
- Doanh thu bán bột cá, mỡ cá	1,614,452,005,977	1,276,777,299,020
- Doanh thu bán hàng hóa, thức ăn chăn nuôi	378,118,530,050	693,565,690,000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	21,703,199,524	26,555,424,682
- Doanh thu kinh doanh hàng hóa bất động sản	289,392,955	
Cộng	3,538,474,772,544	3,467,168,701,060

V.15. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
- Giảm giá hàng bán	377,073,040	345,541,949
- Hàng bán bị trả lại	7,395,342,794	1,542,059,400
- Chiết khấu thương mại	289,500,000	
Cộng	8,061,915,834	1,887,601,349

V.16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
- Giá vốn của hàng hóa, sản phẩm đã bán	1,297,125,879,916	1,349,452,100,811
- Giá vốn bột cá, mỡ cá	1,542,487,150,516	1,232,765,145,399
- Giá vốn của hàng hóa, thức ăn chăn nuôi	344,428,797,059	582,087,919,600
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17,182,136,971	26,018,098,931
- Giá vốn kinh doanh hàng hóa bất động sản	198,805,682	
Cộng	3,201,422,770,144	3,190,323,264,741

V.17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	73,112,193,668	53,417,143,612
- Lãi chênh lệch tỷ giá	22,738,633,761	27,644,693,299
- Lãi từ cổ tức, lợi nhuận được chia		11,400,000,000
- Lãi từ thanh toán trước	1,215,672,023	1,311,837,624
Cộng	97,066,499,452	93,773,674,535

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2026

		Đơn vị tính: VND	
		6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
V.18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
- Chi phí đi vay		162,502,996,035	148,123,192,096
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		12,203,800,587	26,957,378,450
- Chi phí tài chính khác		70,734,246	632,406,481
Cộng		174,777,530,868	175,712,977,027
V.19. CHI PHÍ BÁN HÀNG			
- Chi phí nhân viên bán hàng		5,078,472,820	4,397,939,851
- Chi phí khấu hao TSCĐ		124,352,214	182,427,048
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		16,154,290,565	14,590,802,919
- Chi phí vận chuyển hàng hóa		49,826,558,981	42,807,096,868
- Chi phí bằng tiền khác		17,577,291,303	17,013,798,248
Cộng		88,760,965,883	78,992,064,934
V.20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP			
- Chi phí nhân viên quản lý		16,554,897,394	17,287,918,209
- Chi phí khấu hao TSCĐ		2,217,558,325	2,050,419,494
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		3,046,019,629	3,195,010,250
- Lợi thế thương mại		16,680,244,812	16,680,244,812
- Các khoản chi phí QLDN khác		4,337,049,394	5,675,182,701
- Dự phòng/ hoàn nhập phải thu khó đòi		(10,424,980)	
Cộng		42,825,344,574	44,888,775,466
V.21. THU NHẬP KHÁC			
- Thu nhập từ cho thuê tài sản		3,524,160,382	3,264,035,536
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			18,181,818
- Các khoản khác		2,296,645,399	2,072,722,900
Cộng		5,820,805,781	5,354,940,254
V.22. CHI PHÍ KHÁC			
- Chi phí cho thuê tài sản		2,120,221,410	2,308,100,198
- Các khoản bị phạt		948,045,902	257,098,656
- Các khoản khác		2,259,367,056	1,231,974,249
Cộng		5,327,634,368	3,797,173,103

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: VND

V.23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	25,706,247,613	16,398,895,177
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(11,498,036,436)	(7,725,836,453)
Cộng	14,208,211,177	8,673,058,724

V.24. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,315,366,674,660	1,047,136,056,512
- Chi phí nhân công	185,851,395,213	167,887,928,157
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	50,763,912,644	53,183,929,152
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	114,700,678,448	104,355,908,076
- Chi phí bằng tiền khác	52,551,518,941	49,808,618,127
Cộng	1,719,234,179,906	1,422,372,435,024

V.25. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

25.1 Các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	Công ty mẹ
Công ty CP ĐT Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản	Công ty con
Công ty CP Đầu Tư Vĩnh An Đắk Nông	Công ty con
Công ty CP Điện Mặt Trời Europlast Long An	Công ty góp vốn

25.2 Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2025 kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho quý II năm tài chính 2025 kết thúc ngày 30/06/2025.

- Do Công ty áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC kể từ năm tài chính 2026, số liệu so sánh tại ngày 01/01/2026 đã được phân loại lại một số khoản mục để phù hợp với quy định về trình bày Báo cáo tài chính theo Thông tư 99/2025/TT-BTC.

Đồng Tháp, ngày 25 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Vũ Thị Lệ

Nguyễn Đức Phương

Lê Văn Cảnh